

Số: 7/QĐ-THCSHD

Hải Đường, ngày 16 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai bổ sung dự toán NSNN năm 2025: Kinh phí sử dụng dịch vụ phần mềm CSDL ngành, phần mềm xét tốt nghiệp THCS
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HẢI ĐƯỜNG**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 254/QĐ-PGDĐT của Phòng Giáo dục và Đào tạo Hải Hậu ngày 15 tháng 05 năm 2025 về việc giao dự toán bổ sung NSNN năm 2025: Kinh phí sử dụng dịch vụ phần mềm CSDL ngành, phần mềm xét tốt nghiệp THCS cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS;

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán NSNN năm 2025: Kinh phí sử dụng dịch vụ phần mềm CSDL ngành, phần mềm xét tốt nghiệp THCS của trường THCS Hải Đường (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ văn phòng và bộ phận tài chính các tổ liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các tổ có liên quan
- Lưu :VT, ...



Nguyễn Xuân Diễn

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ- THCSHD ngày 16/05/2025 của trường THCS Hải Đường)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.500.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.500.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.500.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Kế toán

Đỗ Thị Hoàn

Hải Đường, ngày 16 tháng 05 năm 2025



Nguyễn Xuân Diễn

Số: 254/QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 15 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2025

Kinh phí sử dụng dịch vụ Phần mềm cơ sở dữ liệu ngành,
Phần mềm xét tốt nghiệp THCS
cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN HẢI HẬU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 9828/QĐ-UBND, 9829/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 4590/QĐ-UBND ngày 13/05/2025 của UBND huyện Hải Hậu về việc bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 để thực hiện các nhiệm vụ địa phương và các nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 kinh phí sử dụng dịch vụ phần mềm cơ sở dữ liệu ngành, phần mềm xét tốt nghiệp THCS cho các đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu, số tiền: 227.500.000 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng).

(Danh sách chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 được bổ sung, thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho bạc nhà nước;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

DANH SÁCH BỔ SUNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025
KINH PHÍ SỬ DỤNG DỊCH VỤ PHẦN MỀM CƠ SỞ DỮ LIỆU NGÀNH, PHẦN MỀM XÉT TỐT NGHIỆP THCS CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-PGDĐT ngày 15/5/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Dvt: đồng

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Chương - Khoản	Mã nguồn - Tên nguồn	Kinh phí sử dụng dịch vụ phần mềm cơ sở dữ liệu ngành	Kinh phí sử dụng phần mềm xét tốt nghiệp THCS	Tổng cộng
TỔNG CỘNG					154.500.000	73.000.000	227.500.000
1	Trường Mầm non Hải An	1129464	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
2	Trường Mầm non Hải Anh	1129463	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
3	Trường Mầm non Hải Bắc	1129462	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
4	Trường Mầm non TT Cồn	1129461	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
5	Trường Mầm non Hải Cường	1129460	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
6	Trường Mầm non Hải Châu	1129459	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
7	Trường Mầm non Hải Chính	1129458	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
8	Trường Mầm non Hải Đông	1129457	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
9	Trường Mầm non Hải Đường	1129456	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
10	Trường Mầm non Hải Giang	1129455	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
11	Trường Mầm non Hải Hà	1129454	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
12	Trường Mầm non Hải Hoà	1129453	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
13	Trường Mầm non Hải Hưng	1129452	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
14	Trường Mầm non Hải Long	1129451	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
15	Trường Mầm non Hải Lộc	1129450	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
16	Trường Mầm non Hải Lý	1129449	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
17	Trường Mầm non Hải Nam	1129447	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
18	Trường Mầm non Hải Ninh	1129446	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
19	Trường Mầm non Hải Minh	1129448	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
20	Trường Mầm non Hải Phong	1129445	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
21	Trường Mầm non Hải Phúc	1129443	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
22	Trường Mầm non Hải Phú	1129444	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
23	Trường Mầm non Hải Phương	1129442	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
24	Trường Mầm non Hải Quang	1129441	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
25	Trường Mầm non Hải Sơn	1129440	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
26	Trường Mầm non Hải Tân	1129439	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
27	Trường Mầm non Hải Tây	1129438	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
28	Trường Mầm non Hải Thanh	1129436	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
29	Trường Mầm non TT Thịnh Long	1129435	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
30	Trường Mầm non Hải Trung	1129434	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
31	Trường Mầm non Hải Triều	1129433	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
32	Trường Mầm non Hải Vân	1129432	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
33	Trường Mầm non Hải Xuân	1129431	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
34	Trường Mầm non TT Yên Định	1129430	622-071	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
35	Trường Tiểu học Hải An	1107981	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
36	Trường Tiểu học Hải Anh	1107982	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
37	Trường Tiểu học Hải Bắc	1107985	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
38	Trường Tiểu học TT Cồn	1102673	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
39	Trường Tiểu học Hải Cường	1107986	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
40	Trường Tiểu học Hải Châu	1107987	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
41	Trường Tiểu học Hải Chính	1107988	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
42	Trường Tiểu học Hải Đông	1102686	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
43	Trường Tiểu học Hải Đường	1107989	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
44	Trường Tiểu học Hải Giang	1107991	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
45	Trường Tiểu học Hải Hà	1107992	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
46	Trường Tiểu học Hải Hoà	1102688	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
47	Trường Tiểu học Hải Hưng	1102690	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
48	Trường Tiểu học Hải Long	1107993	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
49	Trường Tiểu học Hải Lộc	1107994	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
50	Trường Tiểu học Hải Lý	1102691	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
51	Trường Tiểu học Hải Nam	1103983	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
52	Trường Tiểu học Hải Ninh	1107996	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Chương - Khoản	Mã nguồn - Tên nguồn	Kinh phí sử dụng dịch vụ phần mềm cơ sở dữ liệu ngành	Kinh phí sử dụng phần mềm xét tốt nghiệp THCS	Tổng cộng
53	Trường Tiểu học Hải Minh	1107995	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
54	Trường Tiểu học Hải Phong	1107997	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
55	Trường Tiểu học Hải Phúc	1107998	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
56	Trường Tiểu học Hải Phú	1102677	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
57	Trường Tiểu học Hải Phương	1102678	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
58	Trường Tiểu học Hải Quang	1107999	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
59	Trường Tiểu học Hải Sơn	1108000	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
60	Trường Tiểu học Hải Tân	1108001	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
61	Trường Tiểu học Hải Tây	1108003	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
62	Trường Tiểu học Hải Thanh	1108005	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
63	Trường Tiểu học TT Thịnh long	1102679	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
64	Trường Tiểu học Hải Trung	1102681	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
65	Trường Tiểu học Hải Triều	1108008	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
66	Trường Tiểu học Hải Vân	1102684	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
67	Trường Tiểu học Hải Xuân	1102685	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
68	Trường Tiểu học Yên Định	1108009	622-072	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000		1.500.000
69	Trường Trung học cơ sở Hải An	1004331	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
70	Trường Trung học cơ sở Hải Anh	1004332	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
71	Trường Trung học cơ sở Hải Bắc	1004452	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
72	Trường Trung học cơ sở TT Cồn	1001415	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
73	Trường Trung học cơ sở Hải Cường	1001416	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
74	Trường Trung học cơ sở Hải Châu	1004621	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
75	Trường Trung học cơ sở Hải Chính	1004622	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
76	Trường Trung học cơ sở Hải Đông	1004623	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
77	Trường Trung học cơ sở Hải Đường	1001418	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
78	Trường Trung học cơ sở Hải Giang	1001420	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
79	Trường Trung học cơ sở Hải Hà	1004725	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
80	Trường Trung học cơ sở Hải Hoà	1001432	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
81	Trường Trung học cơ sở Hải Hưng	1001433	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
82	Trường Trung học cơ sở Hải Long	1001434	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
83	Trường Trung học cơ sở Hải Lộc	1001435	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
84	Trường Trung học cơ sở Hải Lý	1001436	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
85	Trường Trung học cơ sở Hải Nam	1001427	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
86	Trường Trung học cơ sở Hải Ninh	1010122	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
87	Trường Trung học cơ sở Hải Minh	1010092	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
88	Trường Trung học cơ sở Hải Phong	1010085	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
89	Trường Trung học cơ sở Hải Phúc	1010086	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
90	Trường Trung học cơ sở Hải Phú	1010087	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
91	Trường Trung học cơ sở Hải Phương	1002589	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
92	Trường Trung học cơ sở Hải Quang	1010088	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
93	Trường Trung học cơ sở Hải Sơn	1010125	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
94	Trường Trung học cơ sở Hải Tân	1080195	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
95	Trường Trung học cơ sở Hải Tây	1079949	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
96	Trường Trung học cơ sở Hải Thanh	1080051	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
97	Trường Trung học cơ sở Thịnh Long	1010095	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
98	Trường Trung học cơ sở Hải Trung	1010096	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
99	Trường Trung học cơ sở Hải Triều	1002486	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
100	Trường Trung học cơ sở Hải Vân	1001858	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
101	Trường Trung học cơ sở Hải Xuân	1002592	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
102	Trường Trung học cơ sở Yên Định	1002593	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
103	Trường Trung học cơ sở Hải Hậu	1002487	622-073	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ	1.500.000	2.000.000	3.500.000
104	Cơ quan phòng GD&ĐT	1076412	622-098	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ		3.000.000	3.000.000